

# DI SẢN THỪA KẾ TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Trần Thị Huệ\*

Hiện nay trên thế giới tồn tại nhiều truyền thống pháp luật khác nhau nhưng hai truyền thống pháp luật có tính chất kinh điển và ảnh hưởng lớn nhất không chỉ tới hệ thống pháp luật của các quốc gia khác nhau mà còn tới cả các truyền thống pháp luật khác nữa là truyền thống pháp luật lục địa (Civil law) và truyền thống pháp luật án lệ (Common law). Đặc điểm của truyền thống pháp luật lục địa là giải quyết các tranh chấp bằng văn bản pháp luật, quy phạm pháp luật cụ thể chứ không phải dựa vào án lệ như truyền thống pháp luật án lệ. Trong truyền thống pháp luật lục địa, cơ sở pháp luật dân sự là luật La Mã (Roman Law). Luật dân sự bắt nguồn trước tiên từ các nước châu Âu lục địa như Pháp, Đức, Italia... Cho đến nay luật dân sự được áp dụng ở các nước châu Âu lục địa, các nước đã từng là thuộc địa của các nước này (như Việt Nam), các nước thừa nhận hệ thống pháp luật phương Tây như Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc. Bên cạnh đó, ở một số nước theo truyền thống pháp luật án lệ cũng tồn tại Bộ luật Dân sự, đó là hai trường hợp đặc biệt của bang Québec (Canada) và bang Louisiana (Hoa Kỳ).

Chính vì vậy khi xem xét các quy định về di sản và di sản thừa kế theo quy định của pháp luật dân sự của một số nước bài viết này chỉ tập trung vào pháp luật dân sự của một số quốc gia nhất định. Cụ thể: Luật La Mã với ý nghĩa là nguồn gốc của pháp luật dân sự; Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà Pháp với ý nghĩa là Bộ luật Dân sự điển hình trên thế giới; Bộ luật Dân sự của Thái Lan, Nhật Bản là những quốc gia châu Á gần gũi với Việt Nam; và Bộ luật Dân sự của bang Québec (Canada) với đặc trưng là Bộ luật Dân sự của nước theo truyền thống pháp luật án lệ chứ không phải theo truyền thống pháp luật lục địa.

## 1. Luật La Mã (Roman Law)<sup>1</sup>

Những chế định của Luật La Mã cổ đại đã gần như điều chỉnh tất cả các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phát sinh trong xã hội lúc bấy giờ. Những chế định này đã đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội thời đó và là chuẩn mực điều chỉnh mọi lĩnh vực của đời sống xã hội ở một cấp độ văn minh và có hệ thống cao.

Luật La Mã có chế định thừa kế với những quy định tương đối đầy đủ điều chỉnh các quan hệ thừa kế như hình thức để lại thừa kế, hàng thừa kế, di tặng... Đặc trưng của Luật La Mã là không kết hợp hai hình thức thừa kế cùng một lúc. Tức là, nếu có thừa kế theo di chúc thì không có thừa kế theo pháp luật và ngược lại. Pháp luật không cho phép trong di sản của người chết mà một phần di sản được chia theo di chúc, một phần khác được chia theo pháp luật.

Trong Luật La Mã không có quy định cụ thể di sản bao gồm những gì. Tuy nhiên, dựa vào đặc điểm kinh tế, xã hội của thời kỳ đó và những quy định về vật trong Luật La Mã, chúng ta có thể biết được, khi chết, công dân La Mã có thể để lại những gì. Dưới thời La Mã, sản xuất nông nghiệp chiếm vai trò chủ đạo và chế độ xã hội là chiếm hữu nô lệ. Bởi vậy đất đai và nô lệ được coi là những tư liệu sản xuất quan trọng nhất. Những tư liệu này và những vật dụng quan trọng khác như nhà ở, cừu, ngựa, hàng hoá thủ công... được gọi là Res mancipi; những vật khác được gọi là Res nec mancipi. Như vậy di sản quan trọng nhất, chủ yếu nhất mà người chết để lại là đất đai và nô lệ. Bên cạnh đó có các vật khác như nhà, gia súc, hàng hoá thủ công. Nô lệ là một loại di sản đặc biệt mà chỉ có trong Luật La Mã. Những tài sản công hoặc tài

<sup>1</sup> Trong phần này, tác giả có tham khảo: Giáo trình Luật La Mã Trường Đại học Luật Hà Nội; Giáo trình Luật La Mã, Khoa Luật Đại học Quốc Gia Hà Nội, Năm 1994; chuyên đề về Luật So sánh Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, số 7, năm 1998; <http://www.infoplease.com>

\* Thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội

sản phục vụ cho những mục đích thiêng liêng như nhà thờ, mộ mã, lâu đài, tường thành... không thuộc sở hữu của cá nhân. Bởi vậy, đây không phải là di sản thừa kế.

Theo quy định của Luật La Mã, di sản không chỉ bao gồm tài sản mà còn bao gồm cả nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Tại điểm b – Bảng V luật XVII bảng quy định “những món nợ của người chết đem chia trực tiếp cho những người thừa kế tỷ lệ với phần di sản mà họ được hưởng”. Như vậy, bên cạnh quyền hưởng tài sản do người chết để lại, người thừa kế phải gánh chịu phần nghĩa vụ của người chết tương ứng với phần di sản được hưởng.

Vấn đề di tặng được quy định tương đối rõ ràng, cụ thể trong Luật La Mã. Theo Luật La Mã, di tặng là quyết định của người lập di chúc tặng cho người khác một quyền lợi hoặc một số lợi tức từ tài sản thừa kế. Di sản phải được chỉ định rõ trong di chúc. Người được di tặng không phải là người thừa kế, họ không phải gánh chịu bất cứ nghĩa vụ nào của người chết. Trong trường hợp người chết chỉ định người thừa kế phải chuyển toàn bộ tài sản của mình cho người được di tặng, Luật La Mã quy định: người thừa kế có quyền để lại một phần tư (1/4) để thừa kế và người được di tặng phải thực hiện nghĩa vụ của người chết cũng như những người thừa kế khác. Từ những quy định này cho thấy: Luật La Mã không cho phép người chết để lại toàn bộ di sản vào việc di tặng.

Có thể khẳng định rằng: những quy định trong Luật La Mã nói chung và những quy định về thừa kế nói riêng hết sức tiến bộ. Cho đến ngày nay, nhiều quy định vẫn được tiếp tục sử dụng, được đưa vào các văn bản pháp luật dân sự của các quốc gia.

## 2. Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà Pháp<sup>2</sup>

Bộ luật Dân sự Pháp hay còn gọi là Bộ luật Napoleon được ban hành năm 1804. Hai thế kỷ qua, nhiều điều khoản trong Bộ luật đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quá trình phát

triển kinh tế, xã hội của nước Cộng hoà Pháp. “Xu hướng phát triển chủ yếu của pháp luật dân sự Pháp thể hiện ở chỗ tính cá nhân chủ nghĩa ban đầu dần dần được thay thế bằng những chế định mang sắc thái xã hội và có tính chất tập thể ngày một rõ nét hơn”<sup>3</sup>.

Bộ luật Dân sự Pháp gồm có 2283 điều, được chia thành 3 quyển. Trong đó phần thừa kế được quy định trong Quyển Ba, từ Điều 718 đến Điều 892 và được chia thành 6 chương.

Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà Pháp không quy định thế nào là di sản thừa kế. Tuy nhiên, theo các quy định tại Quyển hai (Tài sản và những thay đổi về sở hữu) thì “Cá nhân có quyền tự do định đoạt các tài sản thuộc sở hữu của họ theo quy định của pháp luật” (Điều 537) trừ những tài sản thuộc về quốc gia. Tức là cá nhân có quyền để lại thừa kế mọi tài sản là động sản và bất động sản bao gồm cả đất đai thuộc sở hữu tư nhân, trừ những tài sản thuộc sở hữu Nhà nước. Mà tài sản thuộc về quốc gia bao gồm: các tuyến đường giao thông, đường phố, do Nhà nước chịu trách nhiệm quản lý, các sông, suối, tàu bè qua lại được hoặc thả bè được, bờ biển, dải đất nơi nước thủy triều lên xuống, các cảng, vũng, vịnh tàu và nói chung những phần của lãnh thổ Pháp không thể là sở hữu tư nhân (Điều 538); tất cả các tài sản vô chủ, vắng chủ, tài sản của những người chết không có người thừa kế hoặc không có người nhận thừa kế (Điều 539); cửa, tường, hào, thành lũy của các nơi đóng quân và các pháo đài (Điều 540); các khu đất, công sự, thành lũy, những nơi trước đây là nơi đóng quân, nếu chưa bị đem bán một cách hợp thức hoá hoặc chưa mất đi quyền sở hữu vì thời hiệu (Điều 541).

Để xác định di sản của vợ chồng, Điều 765 quy định: “Khi người chết không có thân thuộc đến bậc có thể thừa kế, hoặc chỉ để lại thân thuộc bàng hệ không phải là anh, chị, em hoặc ti thuộc của anh, chị em, tài sản thừa kế đương nhiên hoàn toàn thuộc về vợ, hoặc chồng không ly hôn còn sống và không có bản án xử lý thân đã có hiệu lực pháp luật”. Và Điều 766 quy định: “Khi người chết không còn thân thuộc

<sup>2</sup> Trong phần này, tác giả có sử dụng bản dịch tiếng Việt Bộ luật Dân sự Pháp trong cuốn sách “Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà Pháp”, Nhà Pháp luật Việt - Pháp, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, năm 1998

<sup>3</sup> Lời giới thiệu trong cuốn sách “Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà Pháp”, NXB Chính trị Quốc gia

nào trong dòng họ nội tộc hoặc dòng họ ngoại đến bậc có thể thừa kế, hoặc chỉ để lại trong dòng họ ấy những thân thuộc bàng hệ không phải là anh, chị em hoặc ti thuộc của anh, chị em thì một nửa phần di sản sẽ thuộc về vợ hoặc chồng không ly hôn còn sống và không có bản án xử ly thân đã có hiệu lực pháp luật, mặc dù có quy định tại Điều 765”.

Tuy nhiên, để xác định được di sản của vợ, chồng cần dựa vào cả những quy định về hôn nhân trong Quyển I của Bộ luật. Đặc điểm nổi bật nhất của những quy định về tài sản vợ chồng theo Bộ luật Hôn nhân gia đình là không chú trọng đến quy định tài sản chung của vợ chồng mà tập trung vào tài sản riêng của mỗi người. Bởi vậy, khi vợ hoặc chồng chết đi di sản chủ yếu là tài sản riêng của họ, còn phần của mỗi người trong khối tài sản chung của vợ chồng được xác định trên cơ sở phần đóng góp của họ. Đây cũng chính là điểm khác biệt so với quy định của pháp luật hôn nhân gia đình Việt Nam. Lý do của sự khác biệt này ở chỗ: pháp luật tôn trọng, đề cao sở hữu tư nhân trong mọi trường hợp, hơn nữa trong quan hệ hôn nhân, mọi vấn đề tài sản và nhân thân trước tiên đều do vợ chồng thỏa thuận.

Tại Điều 727 Bộ luật Dân sự Pháp quy định: *"Những người thừa kế chính thức, những người thừa kế ngoài giá thú và vợ hoặc chồng còn sống đương nhiên được hưởng các tài sản, các quyền và các cổ phần của người chết và có nghĩa vụ trả các món nợ của người chết để lại, di sản không có người thừa kế phải chuyển cho Nhà nước chiếm hữu"*. Theo quy định này thì tất cả các loại tài sản của người chết sẽ là di sản thừa kế để lại cho những người thừa kế theo thứ tự hưởng thừa kế giữa những người thừa kế chính thức, những người thừa kế ngoài giá thú và vợ hoặc chồng còn sống theo quy định tại Điều 723 BLDS nước Cộng hoà Pháp. Nội dung và tinh thần của Điều 724 là giống với các quy định tại Điều 634, Điều 637 và Điều 640 BLDS của Việt Nam, đều quy định các nội dung: *"Được hưởng các tài sản, các quyền tài sản"; phải có "trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà người chết để lại"*. Chỉ khác là quy định của Bộ luật Dân sự nước ta tách các nội dung trên thành ba điều luật và quy định cụ thể hơn

về các phần tài sản trong khối tài sản của người chết cùng với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất. Cả hai Bộ luật Dân sự này đều chưa đưa ra một khái niệm cụ thể thế nào là di sản thừa kế mà chỉ quy định những tài sản nào là di sản thừa kế của người chết để lại.

Bộ luật Dân sự Pháp có quy định về di tặng. Theo đó, có thể di tặng toàn bộ tài sản (từ Điều 1003 đến Điều 1009); Di tặng một phần tài sản (từ Điều 1010 đến Điều 1013); Di tặng tài sản riêng biệt (từ Điều 1014 đến Điều 1024). Đối với mỗi loại di tặng này, quyền nghĩa vụ của người được di tặng được xác định khác nhau: "Người được di tặng một phần di sản phải cùng trả nợ với người thừa kế theo tỷ lệ được hưởng; người được di tặng một hoặc nhiều đồ vật xác định thì không phải trả nợ, trừ trường hợp bất động sản di tặng được thế chấp" (Điều 871).

### **3. Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan<sup>4</sup>**

Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống pháp luật của nước này. Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan có hiệu lực từ ngày 01/01/B.E.2468 theo lịch của Vương Quốc Thái Lan, tương đương với năm 1925. Bộ luật điều chỉnh toàn bộ các quan hệ phát sinh từ hoạt động thương mại và dân sự.

Quyền thừa kế được quy định tại phần cuối cùng trong Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan, từ Điều 1599 đến Điều 1755 được chia thành 6 phần: Phần I: Những quy định chung; Phần II: Quyền thừa kế theo pháp luật; Phần III: Di chúc; Phần IV: Quản lý và phân phối di sản; Phần V: Tài sản không có người thừa kế; Phần VI: Thời hiệu.

Xuất phát từ điểm tương đồng về hoàn cảnh kinh tế, xã hội cho nên có rất nhiều quy định trong Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan nói chung chứ không phải chỉ riêng các quy định tương tự như quy định của pháp luật Việt Nam.

<sup>4</sup> Trong phần này, tác giả có sử dụng bản dịch tiếng Việt Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan trong cuốn sách "Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan. Các quyển I – VI", Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội năm 1995

Về di sản thừa kế, Điều 1600 quy định: “Tuỳ thuộc vào các quy định của bộ luật này, tài sản của một người đã chết bao gồm mọi loại tài sản của người đó, cũng như các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người đó, trừ những quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm mà theo quy định của pháp luật hoặc theo tính chất của chúng hoàn toàn mang tính cá nhân đối với người đã chết”. Như vậy, theo Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan, di sản của người chết là mọi tài sản do người chết để lại. Mà tài sản là những đối tượng cụ thể (gọi là vật) và những đối tượng không cụ thể, có thể có một giá trị và có thể chiếm dụng được (Điều 98 và Điều 99 – Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan). Cũng theo Điều 1600, di sản mà người chết để lại không chỉ là tài sản, quyền tài sản mà còn là nghĩa vụ tài sản.

Những quy định về tài sản của vợ chồng trong Chương Hôn nhân của Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan cũng chỉ là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc xác định di sản của vợ chồng. Theo Điều 1465: “Khi vợ chồng không có sự thoả thuận đặc biệt về tài sản của họ trước khi kết hôn thì quan hệ giữa họ về tài sản sẽ được điều chỉnh bởi những quy định của chương này”. Có nghĩa là, trong trường hợp vợ chồng có thoả thuận về tài sản, thì khi vợ hoặc chồng chết, tài sản của mỗi người được giải quyết trên cơ sở sự thoả thuận giữa họ.

Theo Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan vợ hoặc chồng có tài sản chung được gọi là “Sin Somros” và mỗi người có quyền tài sản riêng được gọi là “Sin Suan Tua”. “Sin Suan Tua” gồm có:

- Tài sản thuộc về vợ hay chồng trước khi kết hôn;

- Tài sản dùng cho cá nhân, quần áo hoặc đồ trang sức phù hợp với điều kiện sống, hoặc những dụng cụ cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp của vợ hoặc chồng;

- Tài sản mà vợ hoặc chồng nhận được trong thời gian hôn nhân một di chúc hoặc quà tặng;

- “Khongman” là tài sản mà người đàn ông chuyển cho người đàn bà trước khi kết hôn như là bằng chứng cho việc hôn nhân sẽ được thực hiện “theo Điều 1437 và Điều 1471”. “Sin Somros” bao gồm:

- Tài sản có được trong thời gian hôn nhân;  
- Tài sản mà người vợ hoặc chồng có được trong thời gian hôn nhân thông qua một di chúc hoặc được trao tặng làm bằng văn bản nếu trong di chúc hay văn bản trao tặng tuyên bố rõ tài sản đó là “Sin Somros”;

- Hoa lợi của “Sin Suan Tua” (theo Điều 1474).

Để thuận lợi cho việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng, Bộ luật cũng yêu cầu vợ chồng phải đứng tên đồng sở hữu trong giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu đối với một số loại tài sản nhất định (Điều 1475); đồng thời quy định rõ ràng: nếu nghi ngờ về việc một tài sản có phải là “Sin Momros” hay không thì tài sản đó được coi là “Sin Somros” (Điều 1474).

Như vậy, khi vợ hoặc chồng chết, di sản của vợ hoặc chồng sẽ bao gồm Sin Suan Tua và phần của từng người trong Sin Somros.

Rõ ràng, những quy định về chế độ tài sản của vợ hoặc chồng theo Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan có nhiều nét tương đồng với các quy định về tài sản của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 của Việt Nam.

Mặc dù Thái Lan là một quốc gia châu Á và có nhiều người dân theo đạo Phật mà theo đó truyền thống thờ phụng tổ tiên rất được coi trọng, tuy nhiên trong Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan không có quy định về di sản thờ cúng. Bộ luật này cũng không quy định về di tặng.

#### 4. Bộ luật Dân sự Nhật Bản<sup>5</sup>

Bộ luật Dân sự Nhật Bản được xây dựng chủ yếu dựa trên Bộ luật Dân sự Pháp. Bộ luật Dân sự Nhật Bản bắt đầu được soạn thảo từ những năm đầu tiên của triều đại Meyji (1868 - 1912) và có hiệu lực từ năm 1889. Bộ luật bao gồm các quy định về quyền tài sản, nghĩa vụ hôn nhân và gia đình và thừa kế.

Phần thừa kế được quy định từ Điều 882 đến Điều 1044, được chia thành 8 chương:

Chương I: Các quy định chung; Chương II:

<sup>5</sup> Trong phần này, tác giả có tham khảo “Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự Nhật bản”, Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý, Bộ tư pháp, NXB chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.

Những người thừa kế; Chương III: Thực hiện việc thừa kế; Chương IV: Chấp nhận và từ chối thừa kế; Chương V: Các tài sản; Chương VI: Không có người thừa kế; Chương VII: Di chúc; Chương VIII: Phần thừa kế được pháp luật đảm bảo.

Theo quy định của pháp luật Nhật Bản di sản thừa kế bao gồm cả tài sản, quyền tài sản và nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Tại Điều 896 – Bộ luật Dân sự Nhật Bản quy định: “Người thừa kế được thừa kế từ thời điểm mở thừa kế đối với tất cả các quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản thừa kế, trừ những gì liên quan đến cá nhân người để lại thừa kế”. Theo quy định này và quy định tại Điều 1600 Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan thì tài sản được xem xét theo nghĩa rộng là bao gồm cả tài sản có phân tài sản nợ, bởi thế khi một người chết thì toàn bộ tài sản có phân tài sản nợ đó sẽ được chuyển cho những người thừa kế; người thừa kế phải thực hiện các nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại trong phạm vi di sản. Nên nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là di sản thừa kế.

Tuy nhiên, gia phả, đồ thờ cúng, mồ mả, nghĩa địa cũng là di sản thừa kế và được để lại theo tập quán; “Sở hữu đối với các gia phả đồ thờ cúng, mồ mả, nghĩa địa của người để lại thừa kế sẽ do người mà theo tập quán là trưởng tộc giữ” (Điều 897).

Nếu người để lại thừa kế đã chỉ định người giữ với tư cách là trưởng tộc, thờ cúng tổ tiên thì người này thừa kế những tài sản trên.

### **5. Bộ luật Dân sự của Bang Québec, Canada<sup>6</sup>**

Bộ luật Dân sự Québec được ban hành năm 1992, sửa đổi lần cuối cùng ngày 24 tháng 6 năm 2002, gồm có 3168 điều, được chia thành 10 quyển. Phần thừa kế được quy định từ Điều 613 đến Điều 898 với các phân cụ thể: Mở thừa kế và tài sản thừa kế; Để lại thừa kế; Người được thừa kế; Di chúc; Thanh toán di sản thừa kế; Phân chia tài sản thừa kế.

Theo quy định tại Điều 614 của Bộ luật, mọi tài sản đều có thể để lại thừa kế<sup>7</sup>. Mà theo

các quy định tại quyển bốn của Bộ luật, tài sản bao gồm cả động sản và bất động sản (trong đó có đất đai, công trình xây dựng...).

Các quy định về tài sản của vợ chồng trong Hôn nhân của Bộ luật cũng là những quy định rất quan trọng trong việc xác định di sản. Một điểm đáng lưu ý là: Cùng là những nước mà hình thức sở hữu tư nhân được đặc biệt coi trọng. Tuy nhiên khác với Bộ luật Dân sự Pháp, Bộ luật Dân sự của bang Québec quy định tương đối chặt chẽ, rõ ràng về tài sản chung của vợ chồng bên cạnh những quy định về tài sản riêng của từng người.

Bộ luật Dân sự Québec quy định về tài sản của gia đình (family Patrimony), tài sản chung của vợ chồng và tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Theo Điều 415, tài sản của gia đình bao gồm: Nhà ở của vợ chồng; các động sản phục vụ cho cả gia đình; phương tiện sử dụng cho việc đi lại của gia đình, các khoản lợi khác có trong hôn nhân. Còn tài sản chung của vợ chồng bao gồm mọi tài sản mà không phải là tài sản riêng của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

Tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

- Tài sản mà vợ chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân;
- Hoa lợi và lợi tức có được từ tài sản riêng của vợ hoặc chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân (Điều 449).

Tài sản riêng của mỗi người bao gồm:

- Tài sản vợ chồng có trước khi kết hôn;
- Tài sản được tặng cho, được thừa kế và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ những tài sản này mà người để lại thừa kế, người tặng cho đã tuyên bố là khi để lại thừa kế, khi tặng cho là tài sản riêng;
- Tiền bồi thường thiệt hại;
- Các khoản lợi riêng khác;
- Quần áo, giấy tờ cá nhân, nhẫn cưới, đồ trang trí và các bằng cấp;
- Các phương tiện làm việc, tiền bồi thường (Điều 450).

<sup>6</sup> Phần này được viết trên cơ sở bản tiếng Anh của Bộ luật Dân sự Québec từ Website: <http://www.canlii.org/qc/sta/ccq/whole.html>

<sup>7</sup> Indetermining succession, the law considers neither the origin nor the nature of the property; all the property as a whole constitutes a single patrimony.

Ngoài ra, Bộ luật còn quy định rõ: Đối với những tài sản mà vợ hoặc chồng không chứng minh được là tài sản riêng hay tài sản chung, thì tài sản đó thuộc quyền sở hữu của cả hai người.

Liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu công nghiệp, Bộ luật quy định: Các quyền này thuộc sở hữu riêng của mỗi người, nhưng mọi hoa lợi và lợi tức phát sinh từ những quyền này trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng.

Như vậy, thừa kế là một chế định không thể thiếu được đối với pháp luật của mọi quốc gia trên thế giới. Chế định thừa kế luôn đóng vai trò quan trọng trong pháp luật dân sự của mỗi nước. Khi quy định về thừa kế từ luật La Mã cổ đại, Bộ luật Napoléon kinh điển cho đến Bộ luật Dân sự của mỗi quốc gia đều tập trung hơn cả vào vấn đề: Ai là người thừa kế (?); các phương thức để lại thừa kế, phân định di sản thừa kế như thế nào(?).

Trên cơ sở xem xét pháp luật của một số quốc gia, có thể kết luận như sau về các quy định liên quan đến di sản cũng như di sản thừa kế:

*Thứ nhất*, hầu hết các quốc gia không có quy định cụ thể về di sản, di sản thừa kế là gì. Đồng thời về mặt pháp lý cũng không có sự phân biệt khái niệm di sản và di sản thừa kế.

*Thứ hai*, việc xác định di sản thừa kế không chỉ dựa vào các quy định trong phân thừa kế mà còn phải dựa vào các quy định như tài sản, quyền sở hữu và chế độ tài sản của vợ chồng.

*Thứ ba*, theo pháp luật của các quốc gia, về nguyên tắc, mọi tài sản thuộc sở hữu tư nhân đều được để lại thừa kế.

*Thứ tư*, một số quốc gia quy định rõ di sản bao gồm cả quyền tài sản và nghĩa vụ tài sản của người chết (Luật La Mã, Bộ luật Dân sự và Thương mại Thái Lan, Bộ luật Dân sự Nhật Bản); nhưng có quốc gia không quy định rõ vấn đề này (Bộ luật Dân sự Pháp, Bộ luật Dân sự Québec).

*Thứ năm*, di tặng không phải là vấn đề được quy định ở mọi quốc gia (Luật La Mã, Bộ luật Dân sự Pháp có quy định về di tặng).

*Thứ sáu*, di sản dùng vào việc thờ cúng chỉ được quy định ở một số quốc gia.

Bộ luật Dân sự Việt Nam cũng không xây dựng khái niệm di sản và di sản thừa kế. Các qui định trong các văn bản pháp luật dân sự chỉ qui định di sản thừa kế bao gồm những tài sản nào, có bao gồm nghĩa vụ mà người chết để lại hay không mà thôi. Điều này cho thấy thiếu cơ sở lý luận để xem xét và xác định di sản thừa kế dựa trên bình diện chung nhất, đó là phải đi từ khái niệm và phải hiểu thế nào là di sản thừa kế. Từ cách nhìn nhận này, chúng tôi cho rằng BLDS cần qui định di sản thừa kế theo hướng: "*Di sản thừa kế là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của người chết để lại, là đối tượng của quan hệ dịch chuyển tài sản của người đó sang cho những người hưởng thừa kế, được Nhà nước thừa nhận và đảm bảo thực hiện*".

### *(Tiếp theo trang 46 – Bàn thêm về tái phạm...)*

a) Đã bị kết án về tội *nghiêm trọng*, tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội *nghiêm trọng*, tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

b) Đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý *hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý*.

Như vậy, với sự bổ sung cho Điều 49 BLHS 1999 như vừa trình bày và cũng trên cơ

sở tính toán nhờ mô hình lượng hoá đã nêu, thì khả năng áp dụng tái phạm, tái phạm nguy hiểm trong dự liệu sẽ tăng từ 648 lên 952, tức là tăng thêm 304 khả năng, trong đó tái phạm tăng từ 92 khả năng của BLHS hiện hành lên 104, còn tái phạm nguy hiểm tăng từ 556 khả năng lên 848. Có thể nói, *mô hình lượng hoá tái phạm, tái phạm nguy hiểm* như đã trình bày ở trên là một phương pháp "thử lại" hay kiểm nghiệm chính sách hình sự đối với tái phạm, tái phạm nguy hiểm.